

Số: /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tấn Đức tại Văn bản số 216/CV-TĐ/QLDA ngày 23/12/2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 830/TTr-SNNMT ngày 29/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tấn Đức, địa chỉ tại phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Khu đô thị Đại Phong với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án

1.1. Tên dự án: Khu đô thị Đại Phong.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 4600391578 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp đăng ký lần đầu ngày 20/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 16/5/2025.

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 3313/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 744/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 cấp điều chỉnh lần thứ 01; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1763/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 cấp điều chỉnh lần thứ 02; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1556/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 cấp điều chỉnh lần thứ 03.

1.4. Mã số thuế: 4600391578.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Quy mô hạng mục công trình:

+ Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, công trình nhà ở và công trình thương mại dịch vụ theo quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư và quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt trên diện tích 44.848,7m² với quy mô dân số 850 người.

- Đầu tư xây thô và hoàn thiện mặt ngoài 68 căn nhà liên kề; xây dựng 01 trung tâm thương mại trên diện tích 919,9m², diện tích sàn 1775,12m², cao 03 tầng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tấn Đức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tấn Đức có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Phổ Yên và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Phổ Yên;
- Cty TNHH Xây dựng và Thương mại Tấn Đức;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/12/25_MC

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / / của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: Gồm 03 nguồn nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án với tổng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 297m³/ngày. Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu gồm chất rắn lơ lửng (TSS), các chất hữu cơ (BOD₅, COD), các chất dinh dưỡng (N,P), Coliform, dầu mỡ động thực vật,...

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu dân cư hiện trạng phía Đông và phía Tây dự án với tổng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 27m³/ngày. Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu gồm chất rắn lơ lửng (TSS), các chất hữu cơ (BOD₅, COD), các chất dinh dưỡng (N,P), Coliform, dầu mỡ động thực vật,...

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu dân cư hiện trạng phía Bắc dự án với tổng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 63m³/ngày. Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu gồm chất rắn lơ lửng (TSS), các chất hữu cơ (BOD₅, COD), các chất dinh dưỡng (N,P), Coliform, dầu mỡ động thực vật,...

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải (trạm XLNT) công suất 400m³/ngày đêm theo ống PVC D90 (dài 10m) bơm ra hố ga GT, sau đó nước thải từ hố ga GT tự chảy vào cống thoát nước thải ngoài nhà BTCT D400 (dài 15m) của dự án rồi chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc phường Phổ Yên phía Tây Nam dự án sau đó tiếp tục chảy vào suối Cầu Táo (cách cửa xả nước thải khoảng 5,5km) sau đó chảy vào sông Cầu.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°30', múi chiều 3⁰): X=2369413.08; Y=435101.37.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 400m³/ngày.đêm (khoảng 28m³/giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT công suất 400m³/ngày đêm theo ống PVC D90 (dài 10m) bơm lên hố ga GT, sau đó nước thải từ hố ga GT tự chảy vào cống thoát nước thải ngoài nhà BTCT D400 (dài 15m) của dự án rồi chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc phường Phổ Yên phía Tây Nam dự án sau đó tiếp tục chảy vào suối Cầu Táo (cách cửa xả nước thải khoảng 5,5km) sau đó chảy vào sông Cầu.

- Phương thức xả: Tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 1), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/l	≤30		
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	≤80		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤50		
5	Amoni (N-NH ⁴⁺), tính theo N	mg/l	≤4,0		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤25		
7	Tổng Phốt pho (T-P) với nguồn nước tiếp nhận khác	mg/l	≤4,0		
8	Tổng Coliform	mg/l	≤3000		
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	≤0,2		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤10		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤3,0		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤3,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải:

- Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về trạm XLNT bằng hệ thống cống BTCT D300, BTCT D400, dài 1725m, trên hệ thống bố trí 86 hố ga.

- Đường ống dẫn nước thải từ trạm XLNT ra nguồn tiếp nhận bằng hệ thống ống PVC D90 và cống bê tông cốt thép D400 với tổng chiều dài 20m, trên hệ thống bố trí 01 hố ga nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý nước thải: 01 trạm XLNT 400m³/ngày đêm, xử lý bằng công nghệ sinh học. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT - (Cột A, Bảng 1) được xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực tại phía Tây Nam dự án sau đó tiếp tục chảy vào suối Cầu Táo (cách cửa xả nước thải khoảng 5,5km) sau đó chảy vào sông Cầu. Trạm XLNT được xây dựng kín, có hệ thống thu gom xử lý mùi, lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra.

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại → Hệ thống công thu gom BTCT D300, D400 → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1, 2 → Bể hiếu khí có giá thể MBBR 1, 2 → Bể lắng 1, 2 → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn → Ống PVC D90, dài khoảng 10m → Hố ga GT → Cống BTCT D400, dài khoảng 15m → Hệ thống thoát nước chung của khu vực tại phía Tây Nam dự án qua 01 cửa xả.

Máy móc, thiết bị trạm XLNT 400m³/ngày đêm được bố trí hoạt động luân phiên, đảm bảo vận hành thường xuyên liên tục trạm XLNT gồm:

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật các bể	Máy móc, thiết bị
1	Bể thu gom	Thể tích xây dựng 25,34m ³ ; kích thước: (1,6x3,2x4,95)m	02 máy bơm chìm nước thải 0,6m ³ /phút/máy (công suất 2,2kW); thiết bị đo mức; Thiết bị lọc rác.
2	Bể điều hòa	Thể tích xây dựng 148,35m ³ ; kích thước: (8,1x3,7x4,95)m	02 máy bơm chìm nước thải 0,59m ³ /phút/máy (công suất 1,5kW); hệ thống phân phối khí bể điều hòa; thiết bị đo mức; Thiết bị ổn định lưu lượng
3	Bể thiếu khí	Thể tích xây dựng 28,51m ³ ; kích thước: (3,6x1,6x4,95)m	04 máy khuấy chìm bể thiếu khí 1,8m ³ /phút/máy (công suất 0,4kW)
4	Bể hiếu khí + MBBR	Thể tích xây dựng 53,46m ³ ; kích thước ngăn 2 (3,56x3,0x4,95)m	02 hệ đĩa phân phối khí tinh; giá thể vi sinh; khung chắn giá thể
5	Bể lắng thứ cấp	Thể tích xây dựng 41,63m ³ ; kích thước: (2,9x2,9x4,95)m	04 bơm hồi lưu nước thải 0,3m ³ /phút/máy (công suất 0,75kW); ống lắng trung tâm; máng răng cưa
6	Bể khử trùng	Thể tích xây dựng 17,23m ³ ; kích thước: (1,2x2,9x4,95)m	02 đĩa phân phối khí thô; Bơm chìm xả nước thải 0,59m ³ /phút/máy (công suất 1,5kW)
7	Bồn lọc áp lực	Thể tích xây dựng 4,3m ³ ; kích thước (1,62x2,08)m	02 bơm hút/rửa lọc: Lưu lượng 28m ³ /h; cột áp:30m; công suất: 3,7kW/380V/50H phao báo mức cho bơm: phao quả; báo 3 mức (mức rất cao, cao và mức thấp)
8	Nhà trạm	Diện tích 22,91m ² ; kích thước: (3,8x6,03)m	- 03 máy thổi khí đặt cạn lưu lượng 6m ³ /phút (công suất 7,5kW). - 01 bồn đựng hóa chất và bơm định lượng hóa chất 50 lít/giờ (công suất 0,25kW); - Hệ thống điện điều khiển.
9	Tháp xử lý khí mùi	Vật liệu composite, kích thước DxH = (1x2,5)m	- 01 quạt hút lưu lượng 3.000m ³ /h (công suất 1,5kW);

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và mục 3 Phụ lục XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố

Sự cố trạm XLNT chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố rò rỉ, tắc đường ống thu gom nước thải, sự cố quá tải, non tải, sự cố chất lượng nước không đạt.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa

- Đối với sự cố hỏng thiết bị trạm XLNT: Bố trí máy móc, thiết bị của trạm XLNT công suất 400m³/ngày đêm hoạt động luân phiên, đảm bảo vận hành thường xuyên liên tục trạm XLNT; tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; thường xuyên theo dõi hoạt động của máy móc, thiết bị để kịp thời phòng ngừa, phát hiện, sửa chữa sự cố hỏng hóc; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống thu gom nước thải kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố rò rỉ, tắc đường ống để khắc phục, xử lý.

- Đối với sự cố quá tải: Trạm xử lý nước thải được thiết kế với hệ số dự phòng K=1,2 đảm bảo đáp ứng được sự cố quá tải trong quá trình hoạt động.

- Đối với sự cố non tải: Thực hiện vận hành theo 1 đơn nguyên và bổ sung thiết bị (bơm cưỡng bức) để đảm bảo nước thải được luân chuyển qua các ngăn xử lý; Bổ sung dinh dưỡng để đảm bảo mật độ vi sinh vật.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

- Đối với sự cố hỏng thiết bị trạm XLNT: Vận hành luân phiên máy móc, thiết bị của trạm XLNT; kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị bị sự cố, hư hỏng đảm bảo luôn có thiết bị dự phòng, hoạt động luân phiên.

- Đối với sự cố tắc, rò rỉ đường ống: Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về trạm XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về trạm XLNT.

- Đối với sự cố nước thải không đạt yêu cầu: Rà soát, kiểm tra quy trình, vận hành; bơm nước thải tuần nước thải lại bể điều hòa để rà soát, sửa chữa, khắc phục sự cố trước khi bơm nước thải lại trạm XLNT để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Đối với sự cố non tải: Bổ sung dinh dưỡng để đảm bảo mật độ vi sinh, vận hành 01 đơn nguyên để đảm bảo nước thải được luân chuyển qua các ngăn xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày thông báo vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm XLNT công suất 400m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải đầu vào và mẫu nước thải đầu ra của trạm XLNT công suất 400m³/ngày đêm.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.6 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm trạm XLNT theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định trạm XLNT (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của dự án đảm bảo đáp ứng QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 1) trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc phường Phổ Yên phía Tây Nam dự án sau đó tiếp tục chảy vào suối Cầu Táo (cách cửa xả nước thải khoảng 5,5km) sau đó chảy vào sông Cầu. Tuyệt đối không được đáu nổi, xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa; tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành trạm XLNT; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của trạm XLNT.

3.5. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm trạm XLNT. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đầy đủ trách nhiệm quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải để tự theo dõi, kiểm soát được các thông số ô nhiễm môi trường trong nước thải; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này. Trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép phải dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.

3.7. Xây dựng quy trình vận hành trạm XLNT và bàn giao trạm XLNT công suất 400m³/ngày kèm theo quy trình vận hành cho đơn vị chức năng quản lý, duy trì vận hành trạm XLNT.

3.8. Xây dựng các kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải phù hợp với hoạt động của dự án theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

Phụ lục 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Hệ thống xử lý khí mùi của trạm XLNT không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định nhưng phải thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Mạng lưới thu gom, thoát hơi, khí mùi hôi từ trạm XLNT: Hơi, khí mùi hôi từ các bể của trạm XLNT được thu gom vào đường ống đường ống PVC D90, D110, D160 với tổng chiều dài khoảng 20m dẫn dòng hơi khí, mùi hôi về tháp xử lý hơi, khí mùi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

Gồm 01 tháp xử lý khí mùi của trạm XLNT

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi, khí mùi hôi từ trạm XLNT → Đường ống thu hơi, khí mùi hôi bằng ống PVC D90, D110, D160 với tổng chiều dài khoảng 20m → Tháp xử lý khí mùi, kích thước $\Phi 1000$, cao 2,5m sử dụng vật liệu hấp phụ → Ống thoát khí D160, cao 3,6m (tính từ mặt đất).

- Máy móc thiết bị: 01 quạt hút 3.000m³/giờ lưu lượng (1,5kW).

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính khoảng 282,6kg/năm.

2. Công trình, biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý mùi của trạm XLNT.

- Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý mùi của trạm XLNT; tập huấn cho nhân viên vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý mùi.

- Chủ dự án sẽ bố trí quạt hút dự phòng của hệ thống xử lý mùi của trạm XLNT; khi xảy ra sự cố đối với quạt hút của hệ thống xử lý mùi của trạm XLNT sẽ thay thế quạt hút dự phòng đảm bảo vận hành; sửa chữa quạt hút bị sự cố đảm bảo luôn có 01 quạt hút dự phòng để vận hành liên tục hệ thống xử lý mùi của trạm XLNT; định kỳ kiểm tra khả năng hấp phụ của than hoạt tính để kịp thời thay thế than hoạt tính trong tháp hấp phụ nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý khí mùi.

- Trạm xử lý nước thải được bố trí dải cây xanh cách ly đáp ứng theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: Gồm 01 nguồn tiếng ồn, độ rung từ các máy bơm, máy thổi khí, quạt hút và các máy móc thiết bị khác của trạm XLNT

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)
Khu vực E	70	65	60

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00~ trước 06:00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	36
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	15
3	Thiết bị điện có các linh kiện điện tử	Rắn	16 01 13	15
4	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 04	10
5	Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	2.645
6	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	282,6
	Tổng khối lượng phát sinh			3003,6

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu đô thị: 1.010kg/ngày. Thành phần chủ yếu bao gồm thức ăn thừa, rau củ quả thải bỏ hằng ngày, giấy vụn, túi nilon, bao bì nhựa, vỏ chai hộp thải.

- Chất thải rắn sinh hoạt công cộng phát sinh từ các hộ gia đình trong khu dân cư, không thể thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt thông thường.

- Bùn thải từ Trạm XLNT phát sinh khoảng 32kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại...).

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu chứa các chất thải nguy hại diện tích 15m² tại lô đất hạ tầng kỹ thuật của dự án. Kho được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định...).

- Biện pháp xử lý: Đơn vị được giao tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của khu dân cư định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt nguy hại cho đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy lắp đặt tại dọc các tuyến đường nội bộ của khu dân cư; bàn giao thiết bị cùng với bàn giao hạ tầng khu dân cư cho địa phương quản lý.

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt 50m² tại ô đất KT2-HTKT của dự án.

- Biện pháp xử lý:

+ Đơn vị được giao tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt chịu trách nhiệm tổ chức thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các tuyến đường nội bộ của khu dân cư; vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt công kênh của các hộ dân có nhu cầu theo đúng quy định về điểm tập kết rác thải của dự án. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định với tần suất 01 lần/ngày.

+ Đơn vị được giao quản lý, vận hành trạm XLNT sau khi tiếp nhận bàn giao có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị đủ chức năng thu gom, vận chuyển bùn thải phát sinh từ trạm XLNT để xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy, chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự chất thải và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Căn cứ nội dung Giấy xác nhận số 13/GXN-STNMT ngày 26/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên về đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của Dự án Khu đô thị Đại Phong tại phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, các nội dung tiếp tục thực hiện theo Giấy xác nhận số 13/GXN-STNMT ngày 26/10/2020 nêu trên như sau:

Tiếp tục thực hiện thi công tuyến đường giao thông còn lại với diện tích 353,3m², chiều dài 30m; trồng cây xanh trên diện tích còn lại 887,6m².

Sau khi hoàn thành các hạng mục đầu tư nêu trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường theo quy định tại mục 6 khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.